

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ALPS VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ALPS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ALPS VIETNAM CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALPS VIỆT NAM

2. Mã số doanh nghiệp: 0108828134

3. Ngày thành lập: 18/07/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Phòng 203 Tòa nhà 134 Hoàng Sâm, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0335.135.388

Fax:

Email: alpsvina@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142

23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
33.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
34.	Khai thác gỗ	0220
35.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
36.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
37.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
38.	Khai thác thủy sản biển	0311
39.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
40.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
41.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
42.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
43.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
44.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
45.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
46.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
47.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
48.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
49.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
50.	Sản xuất đường	1072
51.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
52.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
53.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
54.	Sản xuất chè	1076
55.	Sản xuất cà phê	1077
56.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
57.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
58.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
59.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
60.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
61.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623

62.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
63.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
64.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
65.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
66.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
67.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
68.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
69.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
70.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
71.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
72.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
73.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
74.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
75.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
76.	Đúc sắt, thép	2431
77.	Đúc kim loại màu	2432
78.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
79.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
80.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
81.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
82.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
83.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
84.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
85.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
86.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
87.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
88.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
89.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
90.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
91.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
92.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
93.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
94.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
95.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813

96.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
97.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
98.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
99.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
100.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
101.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
102.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
103.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
104.	Sản xuất máy luyện kim	2823
105.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
106.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
107.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
108.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
109.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
110.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
111.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
112.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
113.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
114.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
115.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
116.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
117.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
118.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
119.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
120.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
121.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
122.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
123.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
124.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
125.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
126.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
127.	Thu gom rác thải độc hại	3812
128.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
129.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
130.	Tái chế phế liệu	3830
131.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900

132.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
133.	Xây dựng nhà không để ở	4102
134.	Xây dựng công trình điện	4221
135.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
136.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
137.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
138.	Xây dựng công trình thủy	4291
139.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
140.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
141.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
142.	Phá dỡ	4311
143.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
144.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
145.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
146.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
147.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
148.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
149.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
150.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
151.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
152.	Bán buôn thực phẩm	4632
153.	Bán buôn đồ uống	4633
154.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
155.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
156.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
157.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
158.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
159.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
160.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
161.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
162.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng)	4662
163.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
164.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
165.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690

166.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
167.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ hoạt động đầu giá)	4719
168.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
169.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
170.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
171.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
172.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
173.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
174.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
175.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
176.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
177.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
178.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
179.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
180.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
181.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
182.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
183.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
184.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
185.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ súng, đạn, tem, vàng, kim khí)	4773
186.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
187.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
188.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
189.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
190.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784

191.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
192.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
193.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
194.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
195.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
196.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
197.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
198.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
199.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
200.	Vận tải đường ống	4940
201.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển	5011
202.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển	5012
203.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
204.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
205.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
206.	Bốc xếp hàng hóa	5224
207.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
208.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ dịch vụ hàng không)	5229
209.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
210.	Cơ sở lưu trú khác	5590
211.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
212.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
213.	Dịch vụ ăn uống khác (Trừ kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường)	5629
214.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường)	5630
215.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
216.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

217.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản - Quản lý vận hành nhà chung cư	6820
218.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
219.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
220.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
221.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
222.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
223.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
224.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
225.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)	7490
226.	Cho thuê xe có động cơ	7710
227.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
228.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
229.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
230.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
231.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
232.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
233.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
234.	Hoạt động y tế dự phòng	8691
235.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
236.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
237.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc Chi tiết: - Hoạt động chăm sóc sức khỏe người già; - Hoạt động chăm sóc sức khỏe người khuyết tật	8730
238.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	8790

239.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
------	----------------------------	------

6. Vốn điều lệ: 30.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 3.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	MÃ HIẾU THIÊN	Thôn Tả Thành, Xã Gia Phú, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.800.000	18.000.000.000	60,000	063337480	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.800.000	18.000.000.000	60,000		
2	NGUYỄN NGỌC ÁNH	Xóm 7, Xã Diên Xuân, Huyện Diên Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.140.000	11.400.000.000	38,000	186862533	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.140.000	11.400.000.000	38,000		

3	NGUYỄN HỮU ĐỨC	Thôn Bến Hồ, Thị Trần Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	2,000	125406229
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	60.000	600.000.000	2,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: MÃ HIỀU THIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 08/09/1990

Dân tộc: Tày

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 063337480

Ngày cấp: 26/06/2019

Nơi cấp: Công an tỉnh Lào Cai

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Tả Thành, Xã Gia Phú, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà E29 ngõ 68 phố Yên Hòa, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC ÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 01/01/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 186862533

Ngày cấp: 18/08/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm 7, Xã Diễn Xuân, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 312 tập thể E5, ngách 9 ngõ 4 phố Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội